

Unit 7: Environmental protection

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
carbon dioxide (n)	/ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/	đi ô xit các bon
carbon footprint (n)	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân cacbon
coral (n)	/ˈkɒrəl/	san hô
dugong (n)	/ˈduːɡɒŋ/	con cá cúi, bò biển
ecosystem (n)	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
endangered species	/ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/	các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng
extinction (n)	/ɪkˈstɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng, tuyệt diệt
habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống
oxygen (n)	/ˈɒksɪdʒən/	khí ô-xi
participate (v)	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
product (n)	/ˈprɒdʌkt/	sản phẩm
protect (v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
release (v)	/rɪˈliːs/	thải ra, làm thoát ra
resident (n)	/ˈrezɪdənt/	người dân, dân cư
single-use (adj)	/ˌsɪŋɡl ˈjuːs/	để sử dụng một lần
species (n)	/ˈspiːʃiːz/	giống, loài động thực vật
substance (n)	/ˈsʌbstəns/	chất
toxic (adj)	/ˈtɒksɪk/	độc hại